

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - BẤT ĐỘNG SẢN AN BÌNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - BẤT ĐỘNG SẢN AN BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN BINH TRADING – REAL ESTATE  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP AN BÌNH

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109856039

**3. Ngày thành lập:** 15/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

LK29-20 Khu đô thị mới Phú Lương, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934999066

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                              | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                      | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                              | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                   | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)                             | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                              | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                              | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                          | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá);<br>Môi giới mua bán hàng hóa. | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                           | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                   | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633        |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4634        |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641        |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649        |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661        |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. | 4669        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại).                                                                                                                                                        | 8299        |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh BĐS năm 2014)                                                                                                                                              | 6810(Chính) |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản. (Khoản 2,5,6,8 Điều 3 Luật Kinh doanh BĐS năm 2014)                                                                           | 6820        |
| 32. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                  | 4711        |
| 34. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719        |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721        |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722        |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723        |
| 38. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                   | 4724        |
| 39. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4730        |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4774 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                       | 4781 |
| 42. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                               | 4782 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                     | 4783 |
| 44. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4784 |
| 45. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4785 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                             | 4789 |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)              | 4791 |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                              | 5510 |
| 49. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                     | 5590 |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                       | 5610 |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                               | 5621 |
| 52. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                   | 5629 |
| 53. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                | 5630 |
| 54. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101 |
| 55. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 56. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                          | 4211 |
| 57. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                           | 4212 |
| 58. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 59. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 60. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 61. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 62. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 63. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 64. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 66. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 67. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 69. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 70. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742 |
| 71. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4751 |
| 72. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 75. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4761 |
| 76. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4762 |
| 77. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4763 |
| 78. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4764 |
| 79. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 80. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772 |
| 81. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ BÌNH SƠN    | Số 12 LK22 Khu<br>đô thị mới Phú<br>Lương, Phường<br>Phú La, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 900.000       | 9.000.000.000            | 30,000       | 0140800016<br>20                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             | Tổng số                            | 900.000       | 9.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ MINH<br>ĐỨC | A36 - TT2 - ĐT<br>Văn Quán – Yên<br>Phúc, Phường<br>Phúc La, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 50,000       | 0010950067<br>03                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             | Tổng số                            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN ĐẮC TÙNG | Xóm 2 Thụy Khuê, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 600.000 | 6.000.000.000 | 20,000 | 001088029759 |
|   |                 |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                         | Tổng số                   | 600.000 | 6.000.000.000 | 20,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ MINH ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/05/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001095006703

Ngày cấp: 15/01/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: A36 - TT2 - DT Văn Quán – Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: A36 - TT2 - DT Văn Quán – Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội